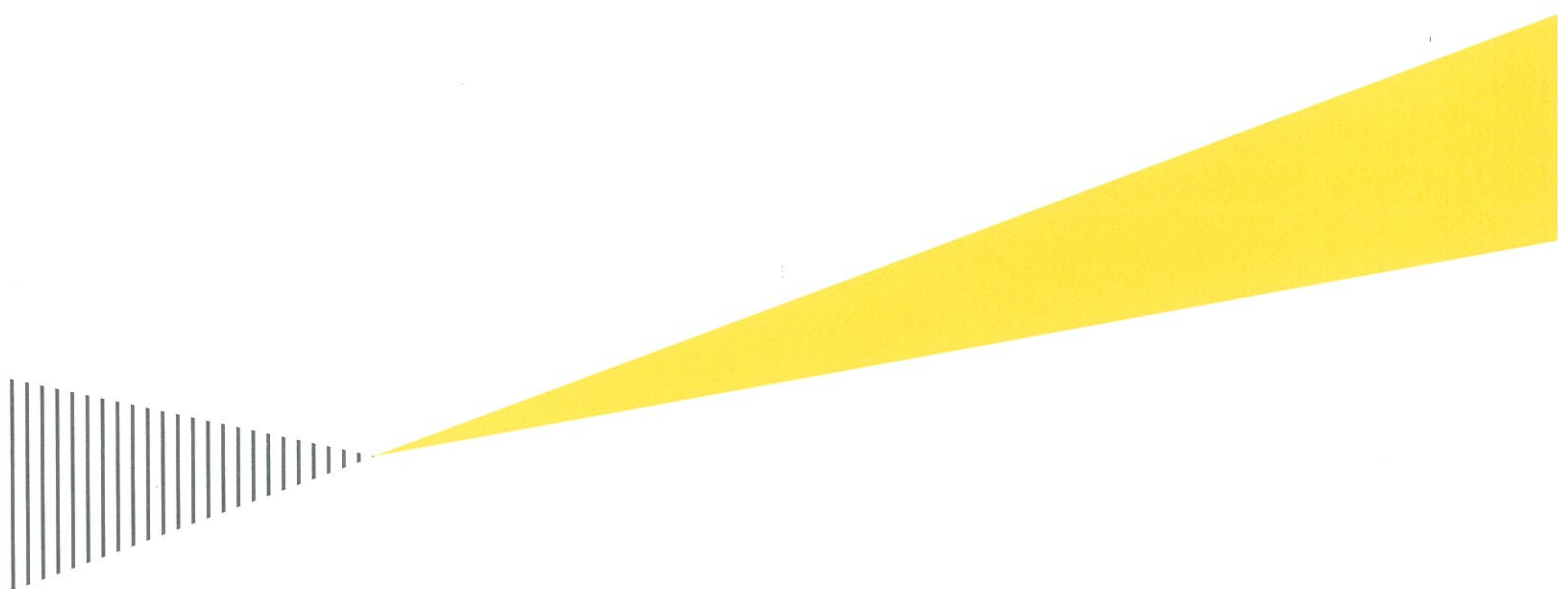


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



EY

Building a better
working world

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc.....	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.....	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.....	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 75

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là “NHNN”) với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số</u>	<u>Ngày cấp phép</u>
1800278630	17/6/2013
1800278630	11/6/2014

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi hai (52) chi nhánh, mười (10) quỹ tiết kiệm, hai trăm ba mươi một (231) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, hai (2) chi nhánh tại Campuchia và một (1) chi nhánh tại Lào.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB AMC)	0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS)	112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	98,47%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014
Ông Phạm Hồng Thái	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014
Bà Đàm Ngọc Bích	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 2 năm 2013
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiểm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 6 năm 2012

NHÂN VIÊN

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 5.138 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.002 người).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 được tổ chức ngày 19 tháng 4 năm 2014 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 là 7,5% trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định. Bên cạnh đó Đại hội cũng đã thông qua việc miễn nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị đối với bà Đàm Ngọc Bích, ông Phạm Hồng Thái, đồng thời bổ nhiệm bổ sung ông Đỗ Quang Huy giữ chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị. Qua đó, điều chỉnh cơ cấu thành viên Hội đồng Quản trị từ 7 người thành 6 người.

Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông cũng đã thông qua việc tham gia tái cấu trúc đối với công ty tài chính, theo dự kiến, việc tái cấu trúc này sẽ được thực hiện trong năm 2014.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (được gọi tắt là “Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho từng giai đoạn tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60829147/17124183

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 75, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Ngân hàng và các công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“Habubank”) vào Ngân hàng theo Quyết định số 1559/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 8 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện và báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến độ thực hiện Đề án sáp nhập, các biện pháp tái cơ cấu hoạt động kinh doanh và xử lý tài chính đối với tài sản và nợ nhận chuyển giao từ Habubank kể từ khi nhận sáp nhập.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0452-2013-004-1


Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	622.326	541.115
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7	941.553	1.981.052
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	18.040.073	30.262.605
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		13.363.987	17.626.577
Cho vay các TCTD khác		4.676.086	12.636.028
Chứng khoán kinh doanh	9	65.317	29.015
Chứng khoán kinh doanh		90.205	51.887
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(24.888)	(22.872)
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	10	10.535	-
Cho vay khách hàng		90.201.302	75.322.050
Cho vay khách hàng	11	91.479.454	76.509.671
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(1.278.152)	(1.187.621)
Chứng khoán đầu tư	13	12.716.438	18.655.008
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.485.753	8.101.622
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.322.397	10.562.229
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(91.712)	(8.843)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		346.481	361.504
Đầu tư dài hạn khác		379.226	400.428
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(32.745)	(38.924)
Tài sản cố định	14	4.131.075	4.151.534
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.1	387.696	405.949
Nguyên giá tài sản cố định		746.432	723.576
Hao mòn tài sản cố định		(358.736)	(317.627)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14.2	3.743.379	3.745.585
Nguyên giá tài sản cố định		3.880.909	3.865.696
Hao mòn tài sản cố định		(137.530)	(120.111)
Bất động sản đầu tư	15	17.172	17.248
Nguyên giá bất động sản đầu tư		17.401	17.401
Hao mòn bất động sản đầu tư		(229)	(153)
Tài sản Có khác	16	13.446.863	12.304.672
Các khoản phải thu		2.499.682	2.110.623
Các khoản lãi, phí phải thu		6.189.023	5.659.818
Tài sản Có khác		5.019.029	4.789.212
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(260.871)	(254.981)
TỔNG TÀI SẢN		140.539.135	143.625.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	2.119.145
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	10.570.644	20.685.381
Tiền gửi của các TCTD khác		7.944.579	12.155.603
Vay các TCTD khác		2.626.065	8.529.778
Tiền gửi của khách hàng	18	109.470.957	90.761.017
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác	10	-	6.272
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	19	585.907	476.390
Phát hành giấy tờ có giá	20	6.642.701	16.909.575
Các khoản nợ khác		2.507.585	2.309.549
Các khoản lãi, phí phải trả		1.455.408	1.351.084
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	22.2	324	324
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	974.929	900.263
Dự phòng rủi ro khác	12.2	76.924	57.878
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		129.777.794	133.267.329
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		8.962.251	8.962.251
Vốn điều lệ		8.865.795	8.865.795
Thặng dư vốn cổ phần		101.716	101.716
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
Các quỹ dự trữ		626.086	642.480
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		601	-
Lợi nhuận chưa phân phối	23	1.169.552	750.966
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.758.490	10.355.697
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		2.851	2.777
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		140.539.135	143.625.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

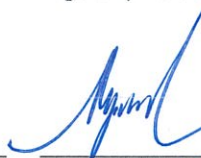
	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		187.746	486.276
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		4.595.939	1.774.825
Bảo lãnh khác		7.381.786	6.077.569
	38	12.165.471	8.338.670

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Liên
 Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	4.771.067	4.743.566
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(3.695.243)	(3.760.613)
Thu nhập lãi thuần		1.075.824	982.953
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		255.012	113.002
Chi phí hoạt động dịch vụ		(51.391)	(24.914)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	203.621	88.088
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	33.924	91.959
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	(657)	(1.830)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	44.575	(9.392)
Thu nhập từ hoạt động khác		38.479	27.204
Chi phí hoạt động khác		(2.776)	(12.538)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	35.703	14.666
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	6.231	1.984
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.399.221	1.168.428
Tổng chi phí hoạt động	34	(676.451)	(806.530)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		722.770	361.898
Chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC		(83.260)	-
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	12	(134.569)	38.268
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		504.941	400.166
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(102.659)	(98.460)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(102.659)	(98.460)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		402.282	301.706
Lợi ích của cổ đông thiểu số		74	4
Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng		402.208	301.702
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	24	454	340

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Liên
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.182.629	4.785.974
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.584.648)	(4.593.449)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	203.621	88.088
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	74.506	79.800
Thu nhập khác	27.382	6.460
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	983	249
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(604.416)	(722.140)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	22.1 (69.389)	(37.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	230.668	(392.577)
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	11.931.338	13.045.792
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	5.874.137	1.096.645
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(10.535)	(1.426)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(14.969.783)	(1.538.950)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(25.995)	-
Tăng khác về tài sản hoạt động	(325.548)	(923.673)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(2.119.145)	-
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(10.114.736)	(9.067.302)
(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18.709.939	(737.280)
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(10.266.874)	(1.752.091)
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	109.517	57.092
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(6.272)	-
Tăng khác về công nợ hoạt động	44.712	115.274
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(938.577)	(98.496)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(338.128)	(34.585)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	123	896
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	21.202	8.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	6.231	1.984
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(310.572)	(23.705)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Trả cổ tức các năm trước cho cổ đông	25	(332)	(690)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(332)	(690)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.249.481)	(122.891)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		16.177.347	11.666.558
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	35	14.927.866	11.543.667

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Liên
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) Việt Nam với tên gọi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số</i>	<i>Ngày cấp phép</i>
1800278630	17/6/2013
1800278630	11/6/2014

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi hai (52) chi nhánh, mười (10) quỹ tiết kiệm, hai trăm ba mươi một (231) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, hai (2) chi nhánh tại Campuchia và một (1) chi nhánh tại Lào.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép đăng ký kinh doanh</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB AMC)	0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS)	112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	98,47%

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “SHB”.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của SHB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ của SHB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của SHB là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của SHB.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của SHB được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo với Ngân hàng. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con khác. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của SHB và nhận thấy SHB có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của SHB. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với Tổ chức Tín dụng ("TCTD"), chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chính thức có hiệu lực, Thông tư 02 và 09 thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó, một số quy định về phương pháp phân loại nợ và đối tượng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng đã được thay đổi. Theo Điều 8, Thông tư 02, ít nhất mỗi quý 1 lần, trong 15 (mười lăm) ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của mỗi quý, Ngân hàng phải tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước căn cứ vào khả năng trả nợ của khách hàng để thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Do vậy số liệu phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của SHB cho Quý I năm 2014 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và quyết định 780/2012/QĐ-NHNN.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

4.3.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc NHNN về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản dư nợ cho vay và ứng trước cho khách hàng.

Mặt khác, từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư 02 và Thông tư 09 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chính thức có hiệu lực. Căn cứ vào Điều 8, Thông tư 02, trong vòng 15 ngày đầu tiên của Quý III, Ngân hàng sẽ hoàn thành việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho số dư nợ tại thời điểm cuối Quý II và sẽ ghi nhận chênh lệch dự phòng phát sinh vào báo cáo tài chính Quý III. Do đó, số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là dựa trên kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng cho dư nợ tại thời điểm cuối Quý I theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – "SBIC"), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của SBIC và các đơn vị thành viên của SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của mình.

Ngoài ra, việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ngày 1 tháng 9 năm 2012 nằm trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Do đó, Ngân hàng đã xin phép NHNN được phân bổ dần khoản dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trước đây của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong khoảng thời gian 5 năm kể từ năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

4.3.1 *Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam* (tiếp theo)

Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản cho vay này được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Bán nợ cho công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ("VAMC")

SHB thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, SHB tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, SHB sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.3.2 *Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia*

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập cho các rủi ro cụ thể và liên quan đến các khoản cho vay và ứng trước mà mỗi khoản đó được xem xét và phân loại cụ thể theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn*. Mức dự phòng được dựa trên phần trăm tổng dư nợ của các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia (tiếp theo)

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng bắt buộc theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó, các ngân hàng thương mại tiến hành phân loại các khoản cho vay thành 5 nhóm. Mức trích lập bắt buộc của dự phòng cụ thể và việc phân loại khoản vay như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Số ngày quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	dưới 30 ngày	0%
Nợ cần chú ý	từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	20%
Nợ nghi ngờ	từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	50%
Nợ có khả năng mất vốn	từ 360 ngày trở lên	100%

Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 1,00% tổng giá trị các khoản vay được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn.

Một khoản cho vay hoặc một phần của khoản cho vay không thu hồi được sẽ được xóa sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có, khi Ban Tổng Giám đốc quyết định khoản cho vay đó không có khả năng thu hồi.

4.3.3 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Ngân hàng Trung ương Lào, Ngân hàng phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng tại Lào. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*. "Nợ xấu" là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* hoặc *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay tại thời điểm cuối kỳ kế toán và với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	3%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Ngân hàng phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là "Nợ đủ tiêu chuẩn". Tỷ lệ dự phòng chung sẽ do Ngân hàng Trung ương Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% tổng dư nợ theo Công văn số 242/BOL của Ngân hàng Trung ương Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011 do công văn này vẫn có hiệu lực cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.4 Các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB – công ty con của Ngân hàng.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được SHB mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư 02 yêu cầu SHB phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tương tự dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày tại Thuyết minh số 4.3. Áp dụng Điều 8, Thông tư 02, trong vòng 15 ngày đầu tiên của Quý III, SHB sẽ phải hoàn thành và ghi nhận đầy đủ dự phòng dựa trên kết quả phân loại nợ cho số dư của các khoản mục này tại thời điểm cuối Quý II.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được SHB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, SHB không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của SHB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư 02 yêu cầu SHB phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản chứng khoán sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tương tự dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày tại Thuyết minh số 4.3. Áp dụng Điều 8, Thông tư 02, trong vòng 15 ngày đầu tiên của Quý III, SHB sẽ phải hoàn thành và ghi nhận đầy đủ dự phòng dựa trên kết quả phân loại nợ cho số dư của các khoản mục này tại thời điểm cuối Quý II.

4.5.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được SHB mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và SHB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.1.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư 02 yêu cầu SHB phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tương tự dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày tại Thuyết minh số 4.3. Áp dụng Điều 8, Thông tư 02, trong vòng 15 ngày đầu tiên của Quý III, SHB sẽ phải hoàn thành và ghi nhận đầy đủ dự phòng dựa trên kết quả phân loại nợ cho số dư của các khoản mục này tại thời điểm cuối Quý II.

4.5.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, SHB tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm bằng 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC*".

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của Công ty Quản lý Tài sản, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - ▶ Công ty Quản lý Tài sản bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - ▶ Công ty Quản lý Tài sản chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- ▶ Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà SHB có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời SHB là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu đơn vị mà SHB đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định của pháp luật. SHB đã thu thập báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để tính và trích lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của SHB so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà SHB phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà SHB phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các bất động sản mà các công ty con của Ngân hàng đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*".

4.11 Thuê tài sản

Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình, vô hình và bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản ủy thác đầu tư

Ngân hàng thương mại được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN. Trong đó, theo Thông tư số 04/2012/TT-NHNN ngày 8 tháng 3 năm 2012 của Thống đốc NHNN Việt Nam, các tổ chức tín dụng phải phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro khi thực hiện nghiệp vụ ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng. Theo đó, SHB phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản ủy thác đầu tư trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và trích lập dự phòng cho các khoản ủy thác còn lại theo Thông tư 228/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản ủy thác đầu tư (tiếp theo)

Các khoản ủy thác đầu tư ngoài lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng bên được ủy thác lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể (nếu là tổ chức kinh tế); hoặc mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết (nếu là cá nhân). Đối với các khoản ủy thác quá hạn thanh toán, dự phòng được trích lập trên rủi ro thuần, được tính bằng giá trị của khoản ủy thác trừ giá trị của tài sản bảo đảm, theo các tỷ lệ hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản ủy thác đầu tư được bàn giao khi sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội, SHB đã xin phép NHNN được phân bổ dần khoản dự phòng rủi ro phát sinh trước đây vào kết quả hoạt động kinh doanh của SHB trong khoảng thời gian 5 năm kể từ năm 2013.

4.14 Các khoản mua bán nợ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 hướng dẫn Chế độ Tài chính đối với Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản trực thuộc Ngân hàng Thương mại của Bộ Tài chính, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản được trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ mà công ty mua. Thời điểm trích lập, căn cứ trích lập, tỷ lệ trích lập do Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngân hàng thương mại thành lập công ty quy định và phải được quy định rõ trong quy chế tài chính của công ty, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc: tại thời điểm khoá sổ kế toán, số dư dự phòng rủi ro trích lập được không nhỏ hơn 5% số dư giá vốn của các khoản nợ công ty đã mua. Số dư giá vốn của các khoản nợ công ty đã mua được xác định bằng giá mua các khoản nợ trừ đi số tiền công ty thực thu được từ các khoản nợ đó để hoàn vốn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

4.15 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của SHB được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư 02 yêu cầu ngân hàng phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tương tự dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày tại Thuyết minh số 4.3. Áp dụng Điều 8, Thông tư 02, trong vòng 15 ngày đầu tiên của Quý III, Ngân hàng sẽ phải hoàn thành và ghi nhận đầy đủ dự phòng dựa trên kết quả phân loại nợ cho số dư của các khoản mục này tại thời điểm cuối Quý II.

4.16 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "Các khoản cam kết ngoại bảng") vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 - Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các quy định hiện hành của Campuchia và Lào không yêu cầu Ngân hàng phải phân loại và trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng tại các thị trường này.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng tại thị trường Việt Nam được tính tương tự như dự phòng rủi ro tín dụng tại Thuyết minh số 4.3. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục "Các khoản nợ khác" của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phải phân loại các khoản cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng của Ngân hàng.

4.17 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ kế toán tại Thuyết minh số 47).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ (tiếp theo)

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 tại Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của SHB được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.19.1 Ghi nhận doanh thu và chi phí từ hoạt động kinh doanh ngân hàng

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định của NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi thực thu, thực chi.

4.19.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại tài sản theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.19.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác (tiếp theo)

Phí quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của SHB được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của SHB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.19.3 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày báo cáo.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

SHB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi SHB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và SHB dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của SHB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau và tại từng quốc gia khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế sở tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

SHB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi SHB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và SHB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 hướng dẫn Chế độ Tài chính đối với Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản trực thuộc Ngân hàng Thương mại của Bộ Tài chính, các công ty quản nợ và khai thác tài sản thực hiện việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty.

Cho kỳ kế toán giữa niên độ, SHB không thực hiện tạm trích các quỹ dự trữ bắt buộc này.

4.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của SHB và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của SHB.

4.23 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi SHB có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và SHB dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của SHB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên SHB tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. SHB tại Việt Nam sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, SHB tại Việt Nam không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai (12) tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi (30) tháng), hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba (3) tháng lương bằng mức lương hiện hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, SHB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, SHB tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

5.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Đơn vị: triệu đồng	
				Kinh doanh và huy động vốn	Tổng cộng
Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Doanh thu	4.057.714	614.405	153.124	389.567	5.214.810
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014					
1. Tài sản bộ phận	98.568.948	16.947.214	36.564	16.046.751	131.599.477
2. Tài sản phân bổ	2.804.651	56.039	3.349.036	2.729.932	8.939.658
Tổng tài sản	101.373.599	17.003.253	3.385.600	18.776.683	140.539.135
1. Nợ phải trả bộ phận	184.301	-	296.468	128.322.118	128.802.887
2. Nợ phân bổ	305.859	6.112	365.226	297.710	974.907
Tổng công nợ	490.160	6.112	661.694	128.619.828	129.777.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

5.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Việt Nam				Đơn vị: triệu đồng	
	Nước ngoài	Việt Nam				Tổng cộng
		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam		
Thu nhập lãi thuần	105.193	425.142	149.795	395.694	1.075.824	
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(11.974)	186.188	11.084	18.323	203.621	
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.012	23.474	337	8.101	33.924	
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(657)	-	-	(657)	
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	44.575	-	-	44.575	
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	-	36.364	(542)	(119)	35.703	
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	6.231	-	-	6.231	
Chi phí hoạt động	(27.280)	(441.838)	(63.355)	(143.978)	(676.451)	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	67.951	279.479	97.319	278.021	722.770	
Chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC	-	(83.260)	-	-	(83.260)	
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(16.984)	(12.252)	(44.675)	(60.658)	(134.569)	
Tổng lợi nhuận trước thuế	50.967	183.967	52.644	217.363	504.941	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>30/6/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	424.303	310.980
Tiền mặt bằng ngoại tệ	191.053	224.492
Vàng tiền tệ	6.970	5.643
	622.326	541.115

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>30/6/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	791.701	1.818.057
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	145.388	136.541
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào	4.464	26.454
	941.553	1.981.052

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 6 năm 2014, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2013: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2013: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

Trong kỳ, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN Việt Nam về việc duy trì dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8,00% đối với khoản tiền gửi bằng đồng Riels và 12,50% đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Khoản dự trữ 8,00% bằng đồng Riels không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ gồm 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn (tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, lãi suất là 0,10%/năm).

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 0% cho tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, 5,00% cho tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trở xuống với tiền LAK và 10,00% cho tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trở xuống đối với ngoại tệ. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Trung ương Lào không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/6/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	13.363.987	17.626.577
<i>Tiền, vàng gửi thanh toán</i>	<i>2.542.470</i>	<i>1.474.380</i>
Bằng VNĐ	808.071	841.991
Bằng ngoại tệ, vàng	1.734.399	632.389
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>10.821.517</i>	<i>16.152.197</i>
Bằng VNĐ	10.184.137	14.401.512
Bằng ngoại tệ, vàng	637.380	1.750.685
Cho vay các TCTD khác	4.676.086	12.636.028
Bằng VNĐ	4.470.000	7.945.000
Bằng ngoại tệ, vàng	206.086	4.691.028
	18.040.073	30.262.605

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh bao gồm:

	<i>30/6/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán vốn	90.205	51.887
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	90.205	51.887
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(24.888)	(22.872)
	65.317	29.015

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>30/6/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Đã niêm yết	79.105	34.651
Chưa niêm yết	11.100	17.236
	90.205	51.887

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Giá trị ghi sổ kế toán
(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)

	<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	10.535	-	10.535
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.311	-	8.311
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.224	-	2.224
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	(6.272)	(6.272)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(472)	(472)
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	-	(5.800)	(5.800)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2014 <i>triệu đồng</i>	31/12/2013 <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	90.013.038	75.066.656
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6.865	7.213
Các khoản trả thay khách hàng	32.479	19.582
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	28.809	19.333
Cho vay khác đối với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.588	22.007
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin	1.228.584	1.228.584
	91.332.363	76.363.375
Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC	2.200	2.200
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	144.891	144.096
	91.479.454	76.509.671

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ, USD và các ngoại tệ khác.

11.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2014 <i>triệu đồng</i>	31/12/2013 <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	83.848.249	69.678.554
Nợ cần chú ý (*)	2.591.959	2.352.446
Nợ dưới tiêu chuẩn	399.700	144.391
Nợ nghi ngờ	607.442	434.850
Nợ có khả năng mất vốn	2.656.429	2.524.550
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin	1.228.584	1.228.584
	91.332.363	76.363.375
Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC	2.200	2.200
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	144.891	144.096
	91.479.454	76.509.671

(*) Bao gồm cả danh mục dư nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy – "SBIC"), một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của SBIC và các đơn vị thành viên của SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	40.235.315	39.577.428
Nợ trung hạn	29.069.027	19.069.977
Nợ dài hạn	20.799.437	16.487.386
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin	1.228.584	1.228.584
	91.332.363	76.363.375
Các khoản Repo với khách hàng SHB AMC	2.200	2.200
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	144.891	144.096
	91.479.454	76.509.671

11.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2014 triệu đồng	%	31/12/2013 triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.678.009	2,93	3.092.034	4,04
Công ty TNHH Nhà nước	5.517.629	6,03	6.880.580	8,99
Công ty TNHH khác	21.174.841	23,15	15.413.247	20,15
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	4.518.893	4,94	4.708.526	6,15
Công ty cổ phần khác	36.835.475	40,27	25.395.503	33,19
Công ty hợp danh	49.878	0,05	641	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	3.904.334	4,27	1.044.199	1,36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	59.481	0,07	102.672	0,13
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	97.127	0,11	129.239	0,17
Hộ kinh doanh, cá nhân	13.855.022	15,15	17.745.499	23,19
Thành phần kinh tế khác	1.413.090	1,53	622.651	0,82
Nợ cho vay chờ xử lý - Vinashin	1.228.584	1,34	1.228.584	1,61
	91.332.363	99,84	76.363.375	99,80
Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC	2.200	0,002	2.200	0,01
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	144.891	0,16	144.096	0,19
	91.479.454	100,00	76.509.671	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/6/2014		31/12/2013	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19.644.712	21,47	16.523.844	21,60
Khai khoáng	4.912.999	5,37	5.061.999	6,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.322.832	12,38	12.568.304	16,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.853.371	3,12	2.630.550	3,44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	14.544	0,02	19.045	0,02
Xây dựng	15.828.497	17,30	7.134.663	9,33
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.690.009	14,97	11.586.162	15,14
Vận tải kho bãi	3.558.180	3,89	3.864.980	5,05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.734.723	1,90	2.101.590	2,75
Thông tin và truyền thông	81.093	0,09	80.742	0,11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	807.969	0,88	647.902	0,85
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.315.705	9,09	3.500.575	4,58
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14.461	0,02	52.355	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.331.997	2,55	42.081	0,06
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1.239	0,001	-	-
Giáo dục và đào tạo	48.988	0,05	51.269	0,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	102.093	0,11	93.587	0,11
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31.563	0,03	30.490	0,03
Hoạt động dịch vụ khác	4.790.266	5,24	9.121.126	11,91
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	18.538	0,02	23.527	0,02
Nợ cho vay chờ xử lý - Vinashin	1.228.584	1,34	1.228.584	1,62
	91.332.363	99,84	76.363.375	99,80
Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC	2.200	0,002	2.200	0,01
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	144.891	0,16	144.096	0,19
	91.479.454	100,00	76.509.671	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014 <i>triệu đồng</i>	31/12/2013 <i>triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Việt Nam	1.230.184	1.156.909
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Campuchia	39.248	26.858
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Lào	8.720	3.854
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.278.152	1.187.621
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	76.924	57.878
	1.355.076	1.245.499

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

12.1.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài chính thức có hiệu lực. Áp dụng Điều 8, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, trong vòng 15 ngày đầu tiên của Quý III, Ngân hàng sẽ hoàn thành việc tự phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho số dư nợ tại thời điểm cuối Quý II và sẽ ghi nhận chênh lệch dự phòng phát sinh vào báo cáo tài chính hợp nhất Quý III.

Số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là dựa trên kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng cho số dư nợ tại thời điểm cuối Quý I theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng trong kỳ hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	710.397	446.512	1.156.909
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	48.881	49.658	98.539
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(25.264)	-	(25.264)
Số dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014	734.014	496.170	1.230.184

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	907.420	334.483	1.241.903
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(33.755)	112.029	78.274
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(37.166)	-	(37.166)
Số dự dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	836.499	446.512	1.283.011
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(126.102)	-	(126.102)
Số dư cuối năm	710.397	446.512	1.156.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

12.1.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Campuchia

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Campuchia.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Campuchia trong kỳ hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	396	26.462	26.858
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	14.510	(2.392)	12.118
Chênh lệch tỷ giá	7	265	272
Số dư cuối kỳ	14.913	24.335	39.248

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	8.074	8.074
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	396	18.388	18.784
Số dư cuối kỳ	396	26.462	26.858

12.1.3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Lào

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Quyết định số 324/BOL của Ngân hàng Trung ương Lào.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Lào trong kỳ hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	527	3.327	3.854
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	2.551	2.315	4.866
Số dư cuối kỳ	3.078	5.642	8.720

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	454	454
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	527	2.873	3.400
Số dư cuối kỳ	527	3.327	3.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

12.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng của kỳ hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	57.878	57.878
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	19.046	19.046
Số dư cuối kỳ	-	76.924	76.924

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	40.813	40.813
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	17.065	17.065
Số dư cuối kỳ	-	57.878	57.878

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.485.753	8.101.622
<i>Chứng khoán nợ</i>	6.437.640	8.053.509
Chứng khoán Chính phủ	3.101.245	4.092.467
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	264.512	58.754
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.071.883	3.902.288
<i>Chứng khoán vốn</i>	48.113	48.113
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.689	11.689
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	36.424	36.424
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(8.452)	(8.843)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.322.397	10.562.229
Chứng khoán nợ Chính phủ	2.339.406	4.213.522
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.491.756	3.656.980
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.491.235	2.691.727
Dự phòng giảm giá CKĐT giữ đến ngày đáo hạn	(83.260)	-
	12.716.438	18.655.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	192.365	279.964	147.263	81.933	22.051	723.576
Chênh lệch tỷ giá	121	35	22	32	-	210
Mua trong kỳ	607	3.072	9.932	1.774	1.729	17.114
Phân loại lại TSCĐ tại chi nhánh Campuchia	-	(23)	-	23	-	-
Tăng do hoàn thành mua sắm tài sản cố định	-	-	6.137	-	-	6.137
Thanh lý, nhượng bán	-	(179)	(31)	(159)	(236)	(605)
Số dư cuối năm	193.093	282.869	163.323	83.603	23.544	746.432
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	38.610	142.238	69.012	52.985	14.782	317.627
Chênh lệch tỷ giá	21	12	6	15	-	54
Khấu hao trong kỳ	5.462	18.915	8.674	6.631	1.882	41.564
Tăng khác	1.927	2	-	-	-	1.929
Thanh lý, nhượng bán	-	(179)	(10)	(159)	(114)	(462)
Giảm khác	-	(522)	-	(222)	(1.232)	(1.976)
Số dư cuối kỳ	46.020	160.466	77.682	59.250	15.318	358.736
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	153.755	137.726	78.251	28.948	7.269	405.949
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	147.073	122.403	85.641	24.353	8.226	387.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	194.729	211.138	148.046	123.134	23.196	700.243
Chênh lệch tỷ giá	59	88	52	33	-	232
Mua trong năm	8.468	88.851	3.908	9.512	4.304	115.043
Tăng khác	136	-	-	399	-	535
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.833)	(3.999)	(6.791)	(622)	(17.245)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(820)	(13.794)	(744)	(44.319)	(4.523)	(64.200)
Giảm khác	(10.207)	(486)	-	(35)	(304)	(11.032)
Số dư cuối năm	192.365	279.964	147.263	81.933	22.051	723.576
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.465	121.782	56.229	75.471	13.413	301.360
Khấu hao trong năm	8.485	35.892	14.387	17.770	6.004	82.538
Tăng khác	442	-	-	-	-	442
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.923)	(943)	(6.636)	(492)	(12.994)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(555)	(10.178)	(661)	(33.620)	(3.097)	(48.111)
Giảm khác	(4.227)	(335)	-	-	(1.046)	(5.608)
Số dư cuối năm	38.610	142.238	69.012	52.985	14.782	317.627
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	160.264	89.356	91.817	47.663	9.783	398.883
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	153.755	137.726	78.251	28.948	7.269	405.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3.629.594	198.494	37.608	3.865.696
Mua trong kỳ	-	15.213	-	15.213
Số dư cuối kỳ	3.629.594	213.707	37.608	3.880.909
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.174	103.539	11.398	120.111
Khấu hao trong kỳ	78	15.022	2.319	17.419
Số dư cuối kỳ	5.252	118.561	13.717	137.530
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.624.420	94.955	26.210	3.745.585
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.624.342	95.146	23.891	3.743.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.611.783	182.874	22.422	3.817.079
Chênh lệch tỷ giá	-	171	-	171
Mua trong năm	7.604	18.908	12.999	39.511
Tăng khác	10.207	-	2.187	12.394
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.124)	-	(1.124)
Phân loại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(148)	-	(148)
Giảm khác	-	(2.187)	-	(2.187)
Số dư cuối năm	<u>3.629.594</u>	<u>198.494</u>	<u>37.608</u>	<u>3.865.696</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	789	81.858	6.188	88.835
Khấu hao trong năm	158	22.566	5.200	27.924
Tăng khác	4.227	355	10	4.592
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.083)	-	(1.083)
Phân loại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(148)	-	(148)
Giảm khác	-	(10)	-	(10)
Số dư cuối năm	<u>5.174</u>	<u>103.539</u>	<u>11.398</u>	<u>120.111</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>3.610.994</u>	<u>101.016</u>	<u>16.234</u>	<u>3.728.244</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>3.624.420</u>	<u>94.955</u>	<u>26.210</u>	<u>3.745.585</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.822	13.579	17.401
Biến động trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.822	13.579	17.401
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	153	-	153
Khấu hao trong kỳ	76	-	76
Số dư cuối kỳ	229	-	229
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.669	13.579	17.248
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.593	13.579	17.172

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	85.456	85.456
Giảm trong kỳ	-	(68.055)	(68.055)
Phân loại lại	3.822	(3.822)	-
Số dư cuối kỳ	3.822	13.579	17.401
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	153	-	153
Số dư cuối kỳ	153	-	153
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	85.456	85.456
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.669	13.579	17.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu		2.499.682	2.110.623
- Các khoản phải thu	16.1	1.663.736	1.580.478
- Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang	16.2	835.946	530.145
Các khoản lãi, phí phải thu		6.189.023	5.659.818
Tài sản có khác		5.019.029	4.789.212
- Các khoản ủy thác đầu tư	16.3	2.777.984	2.790.576
- Tài sản có khác	16.4	2.241.045	1.998.636
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(260.871)	(254.981)
		13.446.863	12.304.672

16.1 Các khoản phải thu

	<i>30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	81.339	117.280
Phải thu cán bộ công nhân viên	38.492	52.555
Phải thu nội bộ khác	42.847	64.725
Các khoản phải thu bên ngoài	1.582.397	1.463.198
Tài sản ký quỹ	14.841	13.971
Các khoản phải thu ngân sách	47.994	27.027
Phải thu khách hàng	606.596	606.596
Phải thu của công ty SHBS	182.503	194.150
Chi phí chờ phân bổ	280.309	229.679
Tạm ứng nộp thuế TNDN (<i>thuyết minh số 22</i>)	25.852	25.962
Đặt cọc môi giới chứng khoán	150.000	153.000
Phải thu khác	274.302	212.813
	1.663.736	1.580.478
Dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu	(72.696)	(66.901)
	1.591.040	1.513.577

16.2 Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang

	<i>30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	773.559	479.259
Xây dựng cơ bản dở dang	55.217	44.925
Các tài sản khác	7.170	5.961
	835.946	530.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 Các khoản ủy thác đầu tư

Chi tiết các khoản ủy thác của SHB tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

	<u>30/6/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	725.331	725.331
Ủy thác REPO tài sản	1.427.882	1.439.665
Ủy thác cho vay	42.510	43.319
Ủy thác khác	582.261	582.261
	2.777.984	2.790.576
Dự phòng rủi ro cho các khoản ủy thác	(188.080)	(188.080)
	2.589.904	2.602.496

16.4 Tài sản Có khác

	<u>30/6/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	5.601	5.068
Chi phí chờ phân bổ	786.618	705.390
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.135	1.135
Tài sản có khác	1.447.691	1.287.043
	2.241.045	1.998.636

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác	7.944.579	12.155.603
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	750.250	771.115
Bằng VNĐ	742.306	758.358
Bằng vàng và ngoại tệ	7.944	12.757
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	7.194.329	11.384.488
Bằng VNĐ	6.950.000	10.060.000
Bằng vàng và ngoại tệ	244.329	1.324.488
Vay các TCTD khác	2.626.065	8.529.778
Bằng VNĐ	1.844.000	5.387.000
Bằng vàng và ngoại tệ	782.065	3.142.778
	10.570.644	20.685.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	8.884.040	8.554.718
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	7.669.578	7.054.749
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	26.300	19.304
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.185.402	1.479.235
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.760	1.430
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	100.163.641	81.891.087
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	42.159.426	31.048.414
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	47.630.103	41.995.176
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.073.245	914.553
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8.300.867	7.932.944
Tiền gửi vốn chuyên dùng	12	9
Tiền ký quỹ	348.553	268.505
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	134.575	113.872
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	213.978	154.633
Chuyển tiền phải trả	74.711	46.698
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	74.154	46.698
Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	557	-
	109.470.957	90.761.017

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Công ty Nhà nước	1.385.600	638.915
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	9.473.464	7.239.212
Công ty TNHH khác	5.119.328	2.893.435
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	9.908.552	8.887.391
Công ty Cổ phần khác	22.741.122	14.499.663
Công ty hợp danh	104	2
Doanh nghiệp tư nhân	23.240	11.551
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	840.965	931.099
Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã	63.757	1.776
Hộ kinh doanh, cá nhân	57.430.131	53.828.236
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	560.405	883.842
Thành phần kinh tế khác	1.924.289	945.895
	109.470.957	90.761.017

18.3 Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	49.492.374	35.147.808
Doanh nghiệp quốc doanh	20.767.615	16.765.518
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	27.883.793	17.451.191
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	840.966	931.099
Tiền gửi của cá nhân	57.430.131	53.781.537
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.548.452	1.831.672
	109.470.957	90.761.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

19 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	578.513	469.069
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	7.394	7.321
	585.907	476.390

19.1 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ

Chi tiết các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	30/6/2014			31/12/2013		
	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 30 tháng	86.577	6,60	trên 30 tháng	18.363	7,32
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	dưới 30 tháng	47.895	6,60	dưới 30 tháng	50.383	7,32
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	trên 30 tháng	216.713	6,60	trên 18 tháng	132.702	7,32
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	dưới 30 tháng	71.908	6,60	dưới 18 tháng	153.444	7,32
Vay trung hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III	trên 30 tháng	112.295	5,64	trên 30 tháng	78.422	5,88
Vay trung hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III	dưới 30 tháng	43.125	5,64	dưới 30 tháng	35.755	5,88
		578.513			469.069	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất của các khoản vay này là 6,60%/năm (năm 2013 là 7,32%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Vay từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ Giai đoạn III là các khoản vay từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các Dự án Tín dụng Quốc tế ODA nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ. Lãi suất thả nổi theo kỳ hạn ba (3) tháng, lãi suất trong kỳ của các khoản vay này là 5,64%/năm (năm 2013 là 5,88%/năm). Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng 1 lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

19.2 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

Chi tiết vốn nhận ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày cuối kỳ như sau:

<i>Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư</i>	<i>30/6/2014</i>			<i>31/12/2013</i>		
	<i>kỳ hạn</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>lãi suất %/năm</i>	<i>kỳ hạn</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>lãi suất %/năm</i>
Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (World bank)	20 năm	7.394	0,75	20 năm	7.321	0,75
		7.394			7.321	

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá phát hành là các kỳ phiếu có kỳ hạn dưới 12 tháng có lãi suất dao động từ 6,00%/năm tới 14,00%/năm đối với VNĐ và 3,00%/năm đến 3,20%/năm đối với ngoại tệ.

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>30/6/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	10.873	35.605
Các khoản phải trả công nhân viên	2.514	2.311
Quý khen thưởng phúc lợi	413	413
Các khoản phải trả khác	7.946	32.881
Các khoản phải trả bên ngoài	964.056	864.658
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	38	6.038
Thuế GTGT	6.227	1.768
Thuế TNDN	33.270	-
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	9.582	10.802
Các khoản chờ thanh toán	914.917	845.977
Doanh thu chờ phân bổ	9	60
Phải trả hoạt động mua bán nợ	13	13
	974.929	900.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Thuế GTGT	1.768	14.658	(10.199)	6.227
Thuế TNDN	-	102.659	(69.389)	33.270
Tạm ứng nộp thuế TNDN	(25.962)	-	110	(25.852)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả của chi nhánh Campuchia	324	-	-	324
Các loại thuế khác	3.406	13.518	(15.743)	1.181

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

SHB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam (năm 2013: 25%).

Đối với chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được tại chi nhánh. Thuế TNDN của Chi nhánh Campuchia cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được tạm tính bằng 1% tổng doanh thu.

Đối với Chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Pháp lệnh Thuế số 05/NA do Thủ tướng Lào ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2011 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2013, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được tại Chi nhánh.

Các báo cáo thuế của SHB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của SHB và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của SHB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	504.941	400.166
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(6.231)	(1.984)
- Lãi của chi nhánh Campuchia	(37.694)	(18.020)
- (Lãi)/lỗ của chi nhánh Lào	(13.246)	2.192
- Thu nhập chịu thuế của công ty con	(1.714)	-
- Chuyển lỗ của công ty con từ các năm trước	(7.422)	-
- Lỗ của công ty con hạch toán độc lập	-	8.414
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	7.543	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	446.177	373.939
Chi phí thuế TNDN trong năm của hệ thống Ngân hàng (i)	98.159	97.906
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Campuchia (ii)	943	554
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Lào (iii)	3.179	-
Chi phí thuế TNDN của công ty con (iv)	378	-
Thuế TNDN trong kỳ kế toán (i+ii+iii+iv)	102.659	98.460
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	(25.962)	(17.336)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(69.389)	(37.559)
Giảm tạm ứng nộp thuế tại SHBS	110	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	7.418	43.565
<i>Trong đó</i>		
- Tạm ứng nộp thuế TNDN	(25.852)	(222)
- Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	33.270	43.787

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	<i>30/6/2014</i>
Công nợ thuế TNDN hoãn lại đầu năm	324
Công nợ thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	-
	324

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ hiện hành như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông thiếu số
Số dư đầu năm	8.865.795	101.716	(5.260)	13	458.864	183.603	-	750.966	10.355.697	2.777
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	402.208	402.208	74
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	402.208	402.208	74
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	-	601	3	604	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(19)	(19)	-
Quyết toán trích lập quỹ theo NQĐHĐCĐ	-	-	-	-	(10.850)	(5.544)	-	16.394	-	-
Các khoản giám khác	-	-	-	-	-	-	-	(19)	(19)	-
Số dư cuối kỳ	8.865.795	101.716	(5.260)	13	448.014	178.059	601	1.169.552	10.758.490	2.851

Đơn vị: triệu đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	886.827.640	886.827.640
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	886.579.547	886.579.547
Cổ phiếu phổ thông	886.579.547	886.579.547
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	496.186	496.186
Cổ phiếu phổ thông	496.186	496.186
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	886.083.361	886.083.361
Cổ phiếu phổ thông	886.083.361	886.083.361
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

23.2 Các quỹ của SHB

Theo các quy định của pháp luật, SHB phải trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính. Việc trích lập sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng kỳ.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, SHB không trích lập các quỹ dự trữ nêu trên và sẽ thực hiện trích quỹ dự trữ dựa trên số liệu của cả năm tài chính.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Thông tin sử dụng tính lãi trên mỗi cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014</u>	<u>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	402.208	301.706
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	886.083.361	886.083.361
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)	454	340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CỐ TỨC

	<i>30/6/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Cố tức đã trả trong kỳ cho các năm trước	332	1.066
Cố tức trên cổ phiếu phổ thông	332	1.066

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30/6/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30/6/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	298.470	524.451
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.716.964	3.186.746
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	530.753	605.658
Thu khác từ hoạt động tín dụng	224.880	426.711
	4.771.067	4.743.566

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30/6/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30/6/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.212.630	3.600.628
Trả lãi tiền vay	67.517	97.913
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	405.435	59.468
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9.661	2.604
	3.695.243	3.760.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	255.012	113.002
Dịch vụ thanh toán	40.423	32.482
Hoạt động bảo lãnh	58.371	57.960
Hoạt động ngân quỹ	3.807	3.117
Dịch vụ đại lý	1.451	501
Dịch vụ tư vấn	8.989	4.577
Dịch vụ ngân hàng khác	141.971	14.365
Chi phí hoạt động dịch vụ	(51.391)	(24.914)
Dịch vụ thanh toán	(9.168)	(7.048)
Hoạt động ngân quỹ	(5.897)	(4.898)
Bưu điện, viễn thông	(11.554)	(10.683)
Dịch vụ tư vấn	(745)	(1.798)
Dịch vụ ngân hàng khác	(24.027)	(487)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	203.621	88.088

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	91.102	108.132
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	46.189	58.097
Thu từ kinh doanh vàng	178	88
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	44.735	49.947
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(57.178)	(16.173)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(23.649)	(4.485)
Chi về kinh doanh vàng	(66)	(8.882)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(33.463)	(2.806)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	33.924	91.959

30. LỖ THUẦN TỪ MUA/BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	8.304	4.791
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(6.212)	(6.878)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.749)	257
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(657)	(1.830)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	15.217	33
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(40)	(6.163)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	391	679
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	15.568	(5.451)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	29.007	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	(3.941)
Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	29.007	(3.941)
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	44.575	(9.392)

32. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	38.479	27.204
Chi phí hoạt động khác	(2.776)	(12.538)
	35.703	14.666

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- từ chứng khoán vốn kinh doanh	3.604	861
- từ chứng khoán vốn đầu tư	-	298
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.627	825
	6.231	1.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.339	12.873
Chi phí cho nhân viên	344.463	345.508
Chi lương và phụ cấp	296.650	297.315
Các khoản chi đóng góp theo lương	23.230	23.953
Chi trợ cấp	6.972	7.128
Chi ăn ca, y tế	17.611	17.112
Chi về tài sản	165.321	161.284
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	59.059	54.922
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	112.659	225.318
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	8.993	8.098
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	76	43
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH	33.811	33.658
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	5.148
Chi dự phòng rủi ro khác	11.858	22.741
	<u>676.451</u>	<u>806.530</u>

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	622.326	541.115
Tiền gửi tại NHNN	941.553	1.981.052
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.542.470	1.474.380
Tiền gửi tại các TCTD khác CKH không quá 3 tháng	10.821.517	12.180.800
	<u>14.927.866</u>	<u>16.177.347</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh 6 tháng đầu năm 2014</i>	<i>Thực tế phát sinh 6 tháng đầu năm 2013</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.070	4.711
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	296.650	297.315
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>296.650</u>	<u>297.315</u>
5. Tiền lương bình quân/tháng	<u>9,75</u>	<u>10,52</u>
6. Thu nhập bình quân/tháng	<u>9,75</u>	<u>10,52</u>

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách (triệu đồng)</i>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Bất động sản	74.503.579	59.453.048
Động sản	34.613.591	27.882.384
Chứng từ có giá	19.023.431	20.607.279
Tài sản khác	61.406.241	36.528.806
	<u>189.546.842</u>	<u>144.471.517</u>

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối kỳ như sau:

	<u>30/6/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	4.703.386	3.504.232
Thư tín dụng trả ngay	1.413.013	398.544
Thư tín dụng trả chậm	3.182.926	1.376.281
Cam kết bảo lãnh khác	2.866.146	3.059.613
	<u>12.165.471</u>	<u>8.338.670</u>

39. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	<u>30/6/2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2013</u> <i>triệu đồng</i>
Vốn cho vay ủy thác đầu tư nhận từ tổ chức khác	166.000	166.000

Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác bao gồm hai khoản ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (100.000 triệu đồng), thời hạn năm mươi tư (54) tháng và khoản cho vay đồng tài trợ với Ngân hàng TMCP Đại tín, được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Xây Dựng Việt Nam (66.000 triệu đồng), thời hạn một trăm hai mươi sáu (126) tháng để cho vay lại đối với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy – "SBIC"). Rủi ro phát sinh từ các khoản ủy thác này thuộc về bên ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với SHB. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với SHB nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi SHB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào SHB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới SHB;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát SHB;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà SHB là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của SHB hoặc công ty mẹ của SHB;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>triệu đồng</u>
Thu cổ tức từ công ty liên quan	1.050
Thu lãi cho vay, trái phiếu	134.165

Các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu triệu đồng</u>	<u>Phải trả triệu đồng</u>
Cho vay	2.973.687	-
Ủy thác đầu tư	645.332	-
Đầu tư vào các bên liên quan	241.380	-
Các khoản đầu tư trái phiếu	1.060.000	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	153.938	-
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái phiếu	1.197.843	2.443
Tiền gửi không kỳ hạn	-	674.762
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.311.190
Phải trả lãi tiền gửi	-	31.882
Phí quản lý phải trả	-	119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phái sinh</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
Trong nước	87.782.593	109.088.971	12.150.919	10.535	12.781.755
Nước ngoài	3.696.861	381.986	14.552	-	-
	91.479.454	109.470.957	12.165.471	10.535	12.781.755

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của SHB là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã sử dụng cầm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

SHB kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà SHB có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, khu vực địa lý, ngành nghề.

SHB đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

43.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của SHB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

SHB đánh giá rằng SHB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

43.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ nhóm hai (2) đến nhóm năm (5) theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản; động sản; các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngoài ra các tài sản tài chính này còn bao gồm các khoản trái phiếu và tiền gửi tại Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy – "SBIC") và các khoản lãi phải thu liên quan. Các tài sản này sẽ được xử lý theo chủ trương chung của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của SHB:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - ▶ Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Quá hạn	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Đơn vị: triệu đồng
		Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất					
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	622.326
Tiền gửi tại NHNN	941.553	-	-	-	-	-	941.553
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	10.065.936	5.919.000	2.055.137	-	-	18.040.073
Chương khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	90.205
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	-	10.535	-	-	-	-	10.535
Cho vay khách hàng (*)	4.364.383	29.845.093	35.358.294	17.547.272	1.211.403	3.146.328	6.681
Chương khoán đầu tư (*)	-	200.000	1.018.690	2.246.000	1.254.824	7.040.748	999.775
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	379.226	-	-	-	-	379.226
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4.148.247	-	-	-	-	4.148.247
Tài sản Có khác (*)	-	10.929.749	-	2.010.143	725.332	-	42.510
Tổng tài sản	4.364.383	17.169.954	42.295.984	23.858.552	3.191.559	10.187.076	1.048.966
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.504.842	2.553.115	44.000	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	48.053.791	24.757.832	14.974.008	1.780.921	1.576
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	15.983	422.885	139.926	-	1.534
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	200.000	2.063.690	4.379.011	-	-
Các khoản nợ khác	-	2.507.585	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	2.507.585	29.797.522	19.536.945	20.371.516	1.782.455	7.155
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.364.383	14.662.369	(15.663.587)	4.321.607	(17.179.957)	8.404.621	1.041.811

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của SHB cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
VND quy đổi	+10	(6.194)	(4.831)
VND quy đổi	-10	6.194	4.831

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là VNĐ. Các tài sản của SHB chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của SHB lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	30.600	153.491	13.932	198.023
Tiền gửi tại NHNN	-	179.811	2.629	182.440
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	318.601	2.012.224	247.039	2.577.864
Cho vay khách hàng (*)	39.365	11.464.282	179.887	11.683.534
Chứng khoán đầu tư (*)	-	318.690	-	318.690
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	13.524	7.221	20.745
Các tài sản Có khác (*)	1.912	725.569	6.307	733.788
Tổng tài sản	390.478	14.867.591	457.015	15.715.084
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	(1.034.338)	-	(1.034.338)
Tiền gửi của khách hàng	(333.388)	(11.244.194)	(198.239)	(11.775.821)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(291)	(2.216.631)	-	(2.216.922)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	(7.394)	-	(7.394)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(318.690)	-	(318.690)
Các khoản nợ khác	(47.233)	(77.067)	2.162	(122.138)
Vốn và các quỹ	-	(76.164)	(21.315)	(97.479)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(380.912)	(14.974.478)	(217.392)	(15.572.782)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	9.566	(106.887)	239.623	142.302
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	582	(528.543)	-	(527.961)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	10.148	(635.430)	239.623	(385.659)

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của SHB đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của SHB là không đáng kể.

	Tăng/giảm tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	5	(31.772)	(24.782)
EUR	5	507	396
Các ngoại tệ khác	5	11.981	9.345
USD	-5	31.772	24.782
EUR	-5	(507)	(396)
Các ngoại tệ khác	-5	(11.981)	(9.345)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro SHB gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi SHB có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, SHB phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của SHB. Đồng thời, SHB cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. SHB cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của SHB:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn đều là các chứng khoán niêm yết do vậy được xếp vào loại kỳ hạn đến một (1) tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn			Đơn vị: triệu đồng	
	Đến 3 tháng		Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng		Tổng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	622.326	-	-	-	622.326	
Tiền gửi tại NHNN	-	941.553	-	-	-	941.553	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	10.065.936	5.919.000	2.055.137	-	18.040.073	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	90.205	-	-	-	90.205	
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	-	10.535	-	-	-	10.535	
Cho vay khách hàng (*)	3.640.185	724.198	8.721.336	24.124.795	32.288.366	91.479.454	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	248.113	1.018.690	3.500.824	7.040.748	12.808.150	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	379.226	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3.618.623	307	4.581	270.408	4.148.247	
Tài sản Có khác (*)	-	10.228.742	6.505	2.792.822	630.633	13.707.734	
Tổng tài sản	3.640.185	29.942.385	15.665.838	32.478.159	40.230.155	142.227.503	
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	7.504.842	2.553.115	512.687	-	10.570.644	
Tiền gửi của khách hàng	-	48.053.791	24.757.832	34.876.837	1.780.921	109.470.957	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	15.983	19.180	139.214	368.015	585.907	
Phát hành giấy tờ có giá	-	200.000	2.063.690	4.379.011	-	6.642.701	
Các khoản nợ khác	-	2.507.585	-	-	-	2.507.585	
Tổng nợ phải trả	-	58.282.201	29.393.817	39.907.749	2.168.936	129.777.794	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.640.185	724.198	(13.727.979)	(7.429.590)	38.061.219	12.449.709	

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của SHB vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của NHNN.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của SHB theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại NHNN Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

▶ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SHB xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SHB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà SHB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được SHB xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được SHB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của SHB theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà SHB chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SHB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, SHB có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

45.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của SHB tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ			Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
		Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	622.326	622.326	622.326
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	941.553	941.553	941.553
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	15.497.603	-	-	2.542.470	18.040.073	18.098.993
Chứng khoán kinh doanh	-	-	90.205	-	-	90.205	65.317
Công cụ tài chính phái sinh	10.535	-	-	-	-	10.535	10.535
Cho vay khách hàng	-	91.479.454	-	-	-	91.479.454	94.925.014
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	6.485.753	-	-	6.485.753	7.604.487
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	6.322.397	-	-	-	6.322.397	6.537.325
Tài sản tài chính khác	-	2.777.984	6.188.101	379.226	-	9.345.311	10.466.496
	10.535	24.597.984	97.667.555	6.955.184	4.106.349	133.337.607	139.272.046
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	10.570.644	10.570.644	10.596.724
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	109.470.957	109.470.957	110.575.577
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	585.907	585.907	585.954
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.642.701	6.642.701	6.957.917
	-	-	-	-	127.270.209	127.270.209	128.716.172

Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng. Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

45.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của SHB được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-	2.890.462	2.890.462
Trái phiếu Chính phủ	997.557	997.557	397.000	397.000
Trái phiếu đô thị	-	-	50.000	50.000
	997.557	997.557	3.337.462	3.337.462

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 22 tháng 7 năm 2014, Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T đã tăng mức sở hữu cổ phần của mình tại SHB từ 6,85% lên 10,95%, tiếp tục là cổ đông lớn nhất của Ngân hàng.

Ngoài sự kiện nêu trên, kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, không có sự kiện nào yêu cầu phải thuyết minh hoặc điều chỉnh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

Tỷ giá một số loại ngoại tệ áp dụng đối với các chi nhánh trong nước tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
USD	21.246	21.036
EUR	29.104	29.036
GBP	36.322	34.902
CHF	23.943	23.704
JPY	211	201
SGD	17.076	16.685
AUD	20.100	18.797
HKD	2.752	2.694
CAD	20.004	19.806
LAK	2.712	2.712

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Liên
 Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014